

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ
PHƯƠNG ANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		479,536,003,439	462,592,338,979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,335,168,462	5,667,073,728
1. Tiền	111		1,335,168,462	5,667,073,728
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289,570,488,236	314,093,122,004
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	272,756,902,854	305,515,537,274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	19,863,604,403	9,912,742,989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	500,758,333
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	170,307,004	759,932,416
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(3,220,326,025)	(2,595,849,008)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	183,165,254,228	141,156,513,994
1. Hàng tồn kho	141		183,165,254,228	141,156,513,994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,465,092,513	1,675,629,253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	331,097,917	139,220,684
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,954,137,776	1,494,933,697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		179,856,820	41,474,872
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143,280,998,702	117,996,940,135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		83,996,794,912	53,735,395,806
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	79,541,230,407	53,735,395,806
- Nguyên giá	222		133,044,749,222	98,263,950,978
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(53,503,518,815)	(44,528,555,172)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4,455,564,505	-
- Nguyên giá	225		4,860,615,825	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(405,051,320)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	56,654,844,987	56,654,844,987
- Nguyên giá	231		56,654,844,987	56,654,844,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	7,067,037,513
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7,067,037,513
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,629,358,803	539,661,829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2,629,358,803	539,661,829
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		622,817,002,141	580,589,279,113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN.	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		333,596,454,156	259,822,868,735
I. Nợ ngắn hạn	310		333,596,454,156	259,822,868,735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	124,783,735,941	108,258,907,322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3,359,470,567	983,430,817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4,496,661,091	8,582,293,581
4. Phải trả người lao động	314		325,277,500	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	132,604,073	176,793,212
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6,184,244,091	6,812,818,795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	194,314,460,893	135,008,625,008
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		289,220,547,985	320,766,410,378
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	289,220,547,985	320,766,410,378
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,220,547,985	65,766,410,378
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,766,410,378	46,948,584,963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,454,137,607	18,817,825,415
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		622,817,002,141	580,589,279,113

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Giang Thanh

Đặng Văn Tuấn

Trần Trung Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		11,479,833,976	(44,113,408,099)
1. Lợi nhuận trước thuế		24,703,554,893	16,715,114,697
2. Điều chỉnh cho các khoản		15,162,876,438	20,388,944,115
+ Khấu hao tài sản cố định		8,974,963,643	6,803,838,097
+ Các khoản dự phòng		624,477,017	624,477,017
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		105,407,689	(19,348,187)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư			
+ Chi phí lãi vay		5,458,028,089	12,979,977,188
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39,866,431,331	37,104,058,812
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		24,522,633,768	7,935,484,412
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(72,008,740,234)	(75,555,219,024)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		36,344,161,184	8,238,723,804
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2,281,574,207)	-
- Tiền lãi vay đã trả		(5,458,028,089)	(13,001,406,327)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9,335,049,776)	(8,835,049,776)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(170,000,000)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		11,479,833,976	(44,113,408,099)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(25,491,289,189)	(22,862,491,643)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(26,108,981,690)	(23,364,587,698)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác			-
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác			-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		500,758,333	500,758,333
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		116,934,168	1,337,722
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		9,660,201,760	62,549,272,919
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		425,581,145,743	352,180,535,750
- Tiền chi trả nợ gốc vay		(364,714,693,983)	(289,631,262,831)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(206,250,000)	
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51,000,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4,351,253,453)	(4,426,626,823)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5,667,073,728	5,667,073,728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19,348,187	19,348,187
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1,335,168,462	1,259,795,092

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Giang Thành

Đào Văn Tuấn



Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Trung Dũng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	226,949,894,309	335,832,072,113	1,229,205,572,395	987,455,075,300
2. Các khoản giảm trừ	02		31,454	339,593,500	301,221,721	458,175,080
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		226,949,862,855	335,492,478,613	1,228,904,350,674	986,996,900,220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	210,500,207,895	318,094,388,522	1,173,705,679,136	949,720,333,261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,449,654,960	17,398,090,091	55,198,671,538	37,276,566,959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,993,377	1,842,814,633	792,368,174	2,085,366,046
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,569,890,315	2,636,513,582	18,930,621,491	12,325,114,369
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,458,028,089	2,517,968,132	18,549,867,503	12,011,201,541
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	717,503,107	455,897,342	1,997,272,051	1,962,306,738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,770,585,956	1,445,893,843	9,647,774,870	7,123,205,310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8,397,668,959	14,702,599,957	25,415,371,300	17,951,306,588
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4,670,548		5,445,554,223	8,874,134,678
12. Chi phí khác	32	VI.8	413,899,311	87,550,163	6,157,370,630	5,551,748,963
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(409,228,763)	(87,550,163)	(711,816,407)	3,322,385,715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,988,440,196	14,615,049,794	24,703,554,893	21,273,692,303
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,680,467,901		5,249,417,286	2,143,967,526
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, TX Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2019

17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	6,307,972,295	14,615,049,794	19,454,137,607	19,129,724,777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.19e	573.14	762.91	750.19

Người lập biểu



Nguyễn Giang Thanh

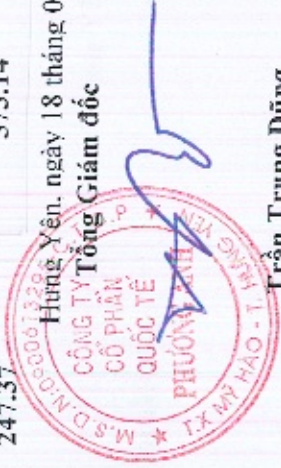
Kế toán trưởng



Đặng Văn Tuấn

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Trung Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn các loại sắt thép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 62 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phường Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thanh Xuân (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thanh Xuân (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Từ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	03 – 05

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua. Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

16. Chi phí đi vay

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	572.936.673	28.501.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	762.231.789	5.638.572.152
Cộng	1.335.168.462	5.667.073.728

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	272.756.902.854	305.515.537.274
Công ty Cổ phần Quốc tế Nam Minh Anh	0	53.506.224.412
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng hạ tầng thủ đô	4.750.829.728	24.399.605.965
Công ty cổ phần KPT Việt Nam	27.452.893.389	13.980.874.703
ASIAN IMPEX LTD	80.112.109.186	83.001.115.360
Các khách hàng khác	160.441.070.551	129.045.435.803
Cộng	272.756.902.854	305.515.537.274

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	19.863.604.403	9.912.742.989
Công ty CPĐT Xây dựng DD Hà Nội		960.299.265
Các nhà cung cấp khác	19.863.604.403	8.952.443.724
Cộng	19.863.604.403	9.912.742.989

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(*) Là khoản trả trước cho Công ty ASIAN IMPEX mua lô máy chặt tằm của Nhật Bản theo Hợp đồng AS-PAS220818 ngày 22/08/2018.

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		500.758.333
Ông Nguyễn Văn Hưng		100.000.000
Ông Nguyễn Văn Tiến		200.000.000
Ông Phan Văn Long		150.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy		
Ông Nguyễn Tuấn Mạnh		50.758.333
Cộng		500.758.333

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	170.307.004	759.932.416
Tạm ứng		759.932.416
Ông Vũ Văn Hà		475.322.276
<i>Các cá nhân khác</i>		259.620.257
Ký quỹ LC	170.307.004	307.004
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		24.682.879
Cộng	170.307.004	759.932.416

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>						
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Công ty Cổ phần TSC Hà Nội (Phải thu tiền hàng)	Trên 3 năm	519.868.800		Trên 3 năm	519.868.800	
Công ty TNHH Thương mại và Kim khí Minh Hiếu (Phải thu tiền hàng)	Trên 3 năm	460.224.740		Trên 3 năm	460.224.740	
Công ty Cổ phần Vật liệu hàn Thiện Phúc (Phải thu tiền hàng)	Từ 2 đến 3 năm	189.262.427		Từ 2 đến 3 năm	189.262.427	
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Công nghiệp TMT Việt Nam (Phải thu tiền hàng)	Trên 3 năm				870.026	435.013
Công ty TNHH Ngân Hạnh (Phải thu tiền hàng)	Trên 3 năm				975.879	292.764
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Lâm Quan Thanh - Phải thu tiền hàng	Trên 3 năm	421.548.384			421.548.384	126.464.515
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Đại Thành Phát Sài Gòn - Phải thu tiền hàng	Từ 1 đến 2 năm	2.260.582.089	678.174.627		2.260.582.089	1.130.291.044
CN Công ty CP Logistics Vinalink	Từ 2 đến 3 năm	13.547.374	9.483.162			
CT TNHH TV QL PT DN	Trên 3 năm	20.400.000				
CT TNHH DT PT CN DHCOM	Từ 1 đến 2 năm	1.100.000	550.000			
TT xúc tiến DT và hỗ trợ DN	Trên 3 năm	22.000.000				
Cộng		3.908.533.814	688.207.789		3.853.332.345	1.257.483.337

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3220.326.025	1.616.887.239
Trích lập dự phòng bổ sung		1.426.493.041
Hoàn nhập dự phòng		504.310.000
Số cuối kỳ	3.220.326.025	2.539.070.280

7. Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Từ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.367.087.988	1.311.645.228
Công cụ, dụng cụ	444.691.203	392.203.634
Thành phẩm	8.030.944.117	684.685.715
Hàng hóa	173.322.530.920	138.767.979.417
Cộng	<u>183.165.254.228</u>	<u>141.156.513.994</u>

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019:
0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm tài các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019:
0 VND

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	322.077.463	78.202.294
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng		30.000.000
Chi phí bảo hiểm	9.020.454	11.543.636
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác		19.474.754
Cộng	<u>331.097.917</u>	<u>139.220.684</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.629.358.803	539.661.829
Chi phí sửa chữa		
Chi phí bảo hiểm		
Các chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	<u>2.629.358.803</u>	<u>539.661.829</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Từ Mỹ, Phường Phường Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	32.543.954.654	52.869.861.868	8.985.867.272	3.675.628.980	188.638.204	98.263.950.978
Mua trong kỳ	34.007.744.207	5.671.508.197				
Số cuối kỳ	66.551.698.861	58.541.369.883	8.985.867.272	3.675.628.980	188.638.204	137.905.365.047
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	94.835.000	593.856.768	396.500.000	293.308.980	57.417.273	1.435.918.021
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.688.406.178	28.188.593.297	3.478.261.332	1.016.655.508	156.638.857	44.528.555.172
Khấu hao	1.958.684.053	6.072.012.732	1.265.266.512	52.052.319	31.999.347	9.380.014.963
Số cuối kỳ	13.647.090.231	34.260.606.029	4.743.527.844	1.068.707.827	188.638.204	53.908.570.135
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	21.815.223.469	23.681.268.571	5.507.605.940	2.658.973.472	31.999.347	53.735.395.806
Số cuối kỳ	52.904.608.630	24.280.763.854	3.815.174.910	2.606.621.153		137.905.365.047
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 19.108.686.110 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (là Quyền sử dụng đất)

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Quyền sử dụng đất thửa số 99 tại Đà Nẵng, diện tích 2.002.9 m ²	25.073.061.987	25.073.061.987
Quyền sử dụng đất lô BA645774 thửa đất số 18 tại Đà Nẵng, diện tích 1.052.2 m ²	31.581.783.000	31.581.783.000
Cộng	<u>56.654.844.987</u>	<u>56.654.844.987</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá các bất động sản đầu tư hiện không bị suy giảm giá trị so với giá thị trường.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	24.133.360	-24.133.360	
Xây dựng cơ bản dở dang	7.042.904.153	-7.042.904.153	
Công trình XD nhà máy PA giai đoạn 2	7.042.904.153	-7.042.904.153	
Cộng	<u>7.067.037.513</u>	<u>-7.067.037.513</u>	

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>124.783.735.941</i>	<i>108.258.907.322</i>
Công ty Global Posco CO.,LTD	9.672.459.431	58.623.524.520
Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam	32.455.984.833	16.454.372.867
Công ty CP Enteco Việt Nam	0	15.681.560.495
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	0	11.560.996.823
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMARKO	6.151.111.030	
Công ty cổ phần tập đoàn Trường Tiền	4.706.431.832	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PSG VIỆT NAM	9.513.043.916	
Các nhà cung cấp khác	62.284.704.899	5.938.452.617
Cộng	<u>124.783.735.941</u>	<u>108.258.907.322</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>3.359.470.567</i>	<i>983.430.817</i>
Công ty Cổ phần Hùng Sơn	100.051.476	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	105.225.021	

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Từ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP nội thất Thủy Việt Nam		123.490.033
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Điều Hòa Sao Việt		96.295.684
Công ty TNHH vật tư công nghiệp Hà Minh		108.908.800
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Huy Anh		96.837.473
Công ty TNHH đầu tư và thương mại quốc tế TBS	359.400.000	
Inox Hậu	345.759.094	
Các khách hàng khác	2.654.311.473	352.622.330
Cộng	3.359.470.567	983.430.817

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		22.653.900.106	22.653.900.106	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(10.971.854)	109.691.186	(122.548.696)	(23.829.364)
Thuế xuất, nhập khẩu	(40.354.280)		(105.457.415)	(145.811.695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.316.193.190	1.680.467.901	(500.000.000)	4.496.661.091
Tiền thuê đất	(10.215.761)			(10.215.761)
Các loại thuế khác				
Cộng	3.316.193.190	23.381.906.217	22.444.059.193	4.496.661.091

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng xuất khẩu	0%
Bán hàng hóa, dịch vụ	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí lãi vay phải trả.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	5.879.235.501	6.812.818.795
Kinh phí công đoàn	31.916.000	13.530.340
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	105.463.651	86.809.130
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.046.864.443	6.712.479.325

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	6.184.244.091	6.812.818.795
17. Vay ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	194.314.460.893	135.008.625.008
Vay ngắn hạn ngân hàng		
<i>Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁱ⁾</i>	98.567.580.284	69.394.506.641
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽ⁱⁱ⁾</i>	91.690.317.643	65.614.118.367
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê TC ngân hàng	3.092.750.000	
TMCP Ngoại Thương VN (VCB)		
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.000.000.000	
Cộng	194.314.460.893	135.008.625.008

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HD1D100201727 ngày 9 tháng 8 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 1 năm từ ngày 9 tháng 8 năm 2017. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm nhận giải ngân theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi trên từng giấy nhận nợ và cố định suốt thời gian nhận nợ đối với từng lần nhận nợ. trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng thửa đất số 99, tờ bản đồ số 61, địa chỉ tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà - Điện Ngọc theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 992090 do UBND TP.Đà Nẵng cấp cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Thăng Long, đã chuyển nhượng cho Công ty CP Quốc tế Phương Anh theo hồ sơ số 009442.CN.509 ngày 29/7/2016; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 07 địa chỉ xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 561470 bao gồm: Nhà bảo vệ, Nhà điều hành, Nhà xưởng, Nhà để xe, Nhà ăn, Trạm bơm, Kho phụ trợ.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 162.2016/HĐHM - PN/SHB.112500 ngày 14 tháng 11 năm 2016. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động kinh doanh thép không gỉ/inox/thép đen (thanh toán tiền mua hàng). Thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng (từ ngày 14/11/2017 đến ngày 14/11/2018). Thời hạn vay của mỗi khoản vay thuộc hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 04 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ được lập cho mỗi lần rút vốn vay theo hạn mức tín dụng và lãi suất vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ theo quy định tại từng Khế ước nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm do chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	135.008.625.008	416.720.529.918	(361.508.444.033)		190.220.710.893
Vay ngắn hạn tổ chức khác		4.860.615.825	(1.766.865.825)		3.093.750.000
Vay ngắn hạn cá nhân		4.000.000.000	3.000.000.000		1.000.000.000
Cộng	135.008.625.008	353.741.151.525	(291.191.878.606)		194.314.460.893

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	78.912.575.690	333.912.575.690
Lợi nhuận trong kỳ này		(44.692.027.705)	(44.692.027.705)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	34.220.547.985	289.220.547.985

18b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	220.805.640.688	334.046.594.589
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.144.253.621	1.785.477.524
Doanh thu bán bất động sản đầu tư		
Cộng	<u>226.949.894.309</u>	<u>335.832.072.113</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	31.454	
Giảm giá hàng bán		
Cộng	<u>31.454</u>	

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	209.484.329.212	318.767.991.084
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.353.110.031	2.650.279.779
Giá vốn bất động sản đầu tư đã bán		
Cộng	<u>301.725.679.934</u>	<u>216.715.432.080</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.014.641	435.542
Lãi tiền cho vay và hợp tác kinh doanh		1.842.379.091
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.978.736	
Cộng	<u>5.993.377</u>	<u>1.842.379.091</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Chi phí lãi vay	5.464.482.626	2.517.968.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	105.407.689	118.545.450
Cộng	<u>5,569,890,315</u>	<u>4.200.177.910</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	303,995,000	195.794.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.510.567	122.510.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.997.540	137.592.052
Cộng	717.503.107	512.438.242

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	497,375,000	427.734.072
Chi phí đồ dùng văn phòng	19,756,821	19.296.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268,838,522	282.313.305
Thuế, phí và lệ phí		
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,624,493	119.280.644
Các chi phí khác	895.023.946	597.268.912
Cộng	1,770,618,782	1.445.893.843

8. Thu nhập khác

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư		
Linh kiện được khuyến mại		
Xử lý công nợ		
Thu nhập khác	4,670,548	
Cộng	4.670.548	

9. Chi phí khác

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư		
Lãi chậm nộp		
Thuế bị phạt, bị truy thu	291.344.761	8.114.558
Tiền đền bù hàng bị lỗi		
Khấu hao các TSCĐ không sử dụng	120.668.761	
Chi phí khác	1.885.789	79.435.605
Cộng	413,899,311	87.550.163

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (liếp theo)

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.307.972.295	14.615.049.794
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	6.307.972.295	14.615.049.794
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	247	573

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.179.743	259.132.256
Chi phí nhân công	225.935.374	516.058.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.068.906.717	2.187.912.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.602.324	187.121.709
Chi phí khác	244.771.382	259.132.256
Cộng	3.025.794.152	3.150.225.908

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1b. *Giao dịch và số dư với bên liên quan khác*

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với bên liên quan khác.

2. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Giang Thanh
Người lập biểu



Đặng Văn Tuấn
Kế toán trưởng



Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Trần Trung Dũng
Tổng Giám đốc

